DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2

Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10/2026 của UBND xã Đông Tiền Hải)

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
1	UBND xã	Đông Xuyên	78	1	LUC	195.4	
2	UBND Xã	Đông Xuyên	83	1	LUC	311.5	
3	UBND Xã	Đông Xuyên	195	1	LUC	0.7	
4	UBND xã	Đông Xuyên	198	1	LUC	0.4	
5	UBND xã	Đông Xuyên	199	1	LUC	21.3	
6	UBND xã	Đông Xuyên	200	1	LUC	4.6	
7	UBND Xã	Đông Long	2	3	LUC	262.1	
8	UBND Xã	Đông Long	4	3	LUC	5.5	
9	UBND Xã	Đông Long	8	3	LUC	2.9	
10	UBND Xã	Đông Long	9	3	LUC	31.3	
11	UBND Xã	Đông Long	12	3	LUC	2.8	
12	UBND Xã	Đông Long	13	3	LUC	0.5	
13	UBND Xã	Đông Long	14	3	LUC	0.9	
14	UBND Xã	Đông Long	15	3	LUC	0.5	
15	UBND Xã	Đông Long	16	3	LUC	0.3	
16	UBND Xã	Đông Long	18	3	LUC	12.0	
17	UBND Xã	Đông Long	19	3	LUC	3.7	
18	UBND Xã	Đông Long	20	3	LUC	0.8	
19	UBND Xã	Đông Long	21	3	LUC	0.8	
20	UBND Xã	Đông Long	23	3	LUC	1.3	
21	UBND Xã	Đông Long	24	3	LUC	0.9	
22	UBND Xã	Đông Long	25	3	LUC	2.4	
23	UBND Xã	Đông Long	28	3	LUC	0.6	
24	UBND Xã	Đông Long	29	3	LUC	1.3	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
25	UBND xã	Đông Long	30	3	LUC	451.4	
26	UBND xã	Đông Long	31	3	LUC	476.7	
27	UBND Xã	Đông Long	32	3	LUC	0.6	
28	UBND Xã	Đông Long	35	3	LUC	2.1	
29	UBND Xã	Đông Long	37	3	LUC	3.0	
30	UBND Xã	Đông Long	38	3	LUC	34.1	
31	UBND Xã	Đông Long	39	3	LUC	0.4	
32	UBND Xã	Đông Long	40	3	LUC	0.5	
33	UBND Xã	Đông Long	41	3	LUC	0.2	
34	UBND xã	Đông Long	42	3	LUC	185.6	
35	UBND Xã	Đông Long	17	4	LUC	43.2	
36	UBND Xã	Đông Long	18	4	LUC	4.3	
37	UBND Xã	Đông Long	19	4	LUC	2.2	
38	UBND Xã	Đông Long	20	4	LUC	10.1	
39	UBND Xã	Đông Long	21	4	LUC	3.9	
40	UBND Xã	Đông Long	25	4	LUC	0.8	
41	UBND Xã	Đông Long	30	4	LUC	1188.8	
42	UBND Xã	Đông Long	32	4	LUC	53.5	
43	UBND Xã	Đông Long	33	4	LUC	2.8	
44	UBND Xã	Đông Long	35	4	LUC	191.0	
45	UBND Xã	Đông Long	36	4	LUC	0.9	
46	UBND Xã	Đông Long	39	4	LUC	88.1	
47	UBND Xã	Đông Long	42	4	LUC	0.6	
48	UBND Xã	Đông Long	136	4	LUC	84.2	
49	UBND Xã	Đông Long	2	7	LUC	10.1	
50	UBND Xã	Đông Long	3	7	LUC	0.4	
51	UBND Xã	Đông Long	4	7	LUC	0.9	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
52	UBND Xã	Đông Long	16	7	LUC	0.4	
53	UBND Xã	Đông Trà	12	27	LUC	17.3	
54	UBND Xã	Đông Trà	21	27	LUC	131.8	
55	UBND Xã	Đông Trà	24	27	LUC	4.1	
56	UBND Xã	Đông Trà	31	27	LUC	3.9	
57	UBND xã	Đông Trà	35	27	LUC	5.8	
58	UBND Xã	Đông Trà	37	27	LUC	177.7	
59	UBND Xã	Đông Trà	45	27	LUC	0.3	
60	UBND Xã	Đông Trà	54	27	LUC	1.1	
61	UBND Xã	Đông Trà	55	27	LUC	100.2	
62	UBND Xã	Đông Trà	58	27	LUC	18.3	
63	UBND Xã	Đông Trà	60	27	LUC	1.3	
64	UBND Xã	Đông Trà	61	27	LUC	12.4	
65	UBND xã	Đông Trà	62	27	LUC	9.8	
66	UBND Xã	Đông Trà	89	27	LUC	14.0	
67	UBND xã	Đông Trà	119	27	LUC	0.1	
68	UBND Xã	Đông Trà	197	27	LUC	22.8	
69	UBND Xã	Đông Trà	198	27	LUC	13.8	
70	UBND Xã	Đông Trà	199	27	LUC	15.2	
71	UBND Xã	Đông Trà	200	27	LUC	8.6	
72	UBND Xã	Đông Trà	201	27	LUC	0.9	
73	UBND xã	Đông Trà	240	27	LUC	0.2	
74	UBND Xã	Đông Trà	243	27	LUC	361.0	
75	UBND Xã	Đông Trà	247	27	LUC	397.2	
76	UBND xã	Đông Trà	250	27	LUC	4.8	
77	UBND xã	Đông Trà	252	27	LUC	2.8	
78	UBND xã	Đông Trà	253	27	LUC	7.3	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
79	UBND xã	Đông Trà	269	27	LUC	209.0	
80	UBND xã	Đông Trà	270	27	LUC	0.5	
81	UBND xã	Đông Trà	278	27	LUC	10.0	
82	UBND xã	Đông Trà	282	27	LUC	64.7	
83	UBND Xã	Đông Trà	292	27	LUC	1.9	
84	UBND Xã	Đông Trà	293	27	LUC	1.6	
85	UBND Xã	Đông Trà	294	27	LUC	0.1	
86	UBND Xã	Đông Trà	297	27	LUC	17.8	
87	UBND Xã	Đông Trà	622	27	LUC	2.9	
88	UBND Xã	Đông Trà	626	27	LUC	48.8	
89	UBND xã	Đông Trà	628	27	LUC	325.0	
90	UBND Xã	Đông Trà	6	31	LUC	19.5	
91	UBND Xã	Đông Trà	7	31	LUC	301.5	
92	UBND Xã	Đông Trà	11	31	LUC	14.0	
93	UBND Xã	Đông Trà	13	31	LUC	16.0	
94	UBND Xã	Đông Trà	17	31	LUC	27.1	
95	UBND Xã	Đông Trà	19	31	LUC	7.7	
96	UBND Xã	Đông Trà	20	31	LUC	25.8	
97	UBND Xã	Đông Trà	21	31	LUC	12.8	
98	UBND Xã	Đông Trà	22	31	LUC	8.1	
99	UBND Xã	Đông Trà	28	31	LUC	1.2	
100	UBND Xã	Đông Trà	29	31	LUC	0.2	
101	UBND Xã	Đông Trà	51	31	LUC	0.1	
102	UBND Xã	Đông Trà	54	31	LUC	0.6	
103	UBND xã	Đông Trà	58	31	LUC	16.3	
104	UBND Xã	Đông Trà	62	31	LUC	111.9	
105	UBND Xã	Đông Trà	64	31	LUC	5.4	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
106	UBND Xã	Đông Trà	66	31	LUC	0.9	
107	UBND Xã	Đông Trà	69	31	LUC	956.8	
108	UBND Xã	Đông Trà	70	31	LUC	193.4	
109	UBND Xã	Đông Trà	71	31	LUC	3.0	
110	UBND Xã	Đông Trà	72	31	LUC	27.6	
111	UBND Xã	Đông Trà	76	31	LUC	402.3	
112	UBND Xã	Đông Trà	78	31	LUC	57.0	
113	UBND Xã	Đông Trà	79	31	LUC	38.6	
114	UBND Xã	Đông Trà	80	31	LUC	17.0	
115	UBND Xã	Đông Trà	83	31	LUC	15.0	
116	UBND Xã	Đông Trà	84	31	LUC	2.4	
117	UBND Xã	Đông Trà	85	31	LUC	84.7	
118	UBND xã	Đông Trà	87	31	LUC	41.8	
119	UBND xã	Đông Trà	88	31	LUC	217.2	
120	UBND Xã	Đông Trà	91	31	LUC	26.0	
121	UBND Xã	Đông Trà	116	31	LUC	601.7	
122	UBND Xã	Đông Trà	119	31	LUC	0.5	
123	UBND Xã	Đông Trà	120	31	LUC	0.5	
124	UBND Xã	Đông Trà	121	31	LUC	7.4	
125	UBND Xã	Đông Trà	122	31	LUC	8.5	
126	UBND Xã	Đông Trà	123	31	LUC	7.8	
127	UBND Xã	Đông Trà	124	31	LUC	124.1	
128	UBND Xã	Đông Trà	126	31	LUC	66.0	
129	UBND Xã	Đông Trà	127	31	LUC	2.2	
130	UBND Xã	Đông Trà	128	31	LUC	34.2	
131	UBND Xã	Đông Trà	131	31	LUC	2.1	
132	UBND Xã	Đông Trà	132	31	LUC	18.1	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
133	UBND Xã	Đông Trà	133	31	LUC	1.2	
134	UBND Xã	Đông Trà	134	31	LUC	12.5	
135	UBND Xã	Đông Trà	135	31	LUC	212.7	
136	UBND Xã	Đông Trà	141	31	LUC	1.3	
137	UBND Xã	Đông Trà	143	31	LUC	113.7	
138	UBND Xã	Đông Trà	146	31	LUC	34.6	
139	UBND Xã	Đông Trà	147	31	LUC	47.1	
140	UBND Xã	Đông Trà	148	31	LUC	17.5	
141	UBND Xã	Đông Trà	149	31	LUC	38.2	
142	UBND Xã	Đông Trà	150	31	LUC	0.2	
143	UBND Xã	Đông Trà	151	31	LUC	0.6	
144	UBND Xã	Đông Trà	152	31	LUC	73.8	
145	UBND Xã	Đông Trà	154	31	LUC	29.1	
146	UBND Xã	Đông Trà	155	31	LUC	13.2	
147	UBND Xã	Đông Trà	156	31	LUC	58.3	
148	UBND Xã	Đông Trà	157	31	LUC	34.8	
149	UBND Xã	Đông Trà	158	31	LUC	73.5	
150	UBND xã	Đông Trà	162	31	LUC	3.9	
151	UBND Xã	Đông Trà	164	31	LUC	0.3	
152	UBND xã	Đông Trà	166	31	LUC	6.6	
153	UBND xã	Đông Trà	168	31	LUC	199.3	
154	UBND xã	Đông Trà	176	31	LUC	781.8	
155	UBND xã	Đông Trà	178	31	LUC	0.8	
156	UBND Xã	Đông Trà	179	31	LUC	200.9	
157	UBND Xã	Đông Trà	181	31	LUC	53.6	
158	UBND Xã	Đông Trà	182	31	LUC	11.5	
159	UBND Xã	Đông Trà	183	31	LUC	71.5	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
160	UBND Xã	Đông Trà	186	31	LUC	2.7	
161	UBND Xã	Đông Trà	187	31	LUC	7.0	
162	UBND Xã	Đông Trà	188	31	LUC	17.5	
163	UBND Xã	Đông Trà	189	31	LUC	31.8	
164	UBND Xã	Đông Trà	190	31	LUC	2.6	
165	UBND Xã	Đông Trà	191	31	LUC	6.1	
166	UBND Xã	Đông Trà	192	31	LUC	36.6	
167	UBND Xã	Đông Trà	193	31	LUC	30.4	
168	UBND Xã	Đông Trà	194	31	LUC	4.9	
169	UBND Xã	Đông Trà	195	31	LUC	3.2	
170	UBND Xã	Đông Trà	200	31	LUC	9.5	
171	UBND Xã	Đông Trà	203	31	LUC	162.0	
172	UBND Xã	Đông Trà	204	31	LUC	1.2	
173	UBND Xã	Đông Trà	205	31	LUC	3.3	
174	UBND xã	Đông Trà	206	31	LUC	187.2	
175	UBND Xã	Đông Trà	207	31	LUC	60.6	
176	UBND Xã	Đông Trà	212	31	LUC	238.9	
177	UBND Xã	Đông Trà	213	31	LUC	119.5	
178	UBND xã	Đông Trà	215	31	LUC	6.4	
179	UBND Xã	Đông Trà	218	31	LUC	227.1	
180	UBND xã	Đông Trà	222	31	LUC	1.1	
181	UBND Xã	Đông Trà	223	31	LUC	11.8	
182	UBND Xã	Đông Trà	224	31	LUC	6.6	
183	UBND Xã	Đông Trà	229	31	LUC	138.1	
184	UBND Xã	Đông Trà	230	31	LUC	263.0	
185	UBND Xã	Đông Trà	234	31	LUC	7.7	
186	UBND Xã	Đông Trà	253	31	LUC	302.5	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
187	UBND xã	Đông Trà	254	31	LUC	9.1	
188	UBND Xã	Đông Trà	255	31	LUC	406.5	
189	UBND Xã	Đông Trà	257	31	LUC	39.0	
190	UBND Xã	Đông Trà	258	31	LUC	12.0	
191	UBND xã	Đông Trà	260	31	LUC	0.1	
192	UBND Xã	Đông Trà	273	31	LUC	1.3	
193	UBND xã	Đông Trà	281	31	LUC	1138.7	
194	UBND xã	Đông Trà	288	31	LUC	0.9	
195	UBND xã	Đông Trà	289	31	LUC	1.6	
196	UBND xã	Đông Trà	292	31	LUC	118.7	
197	UBND Xã	Đông Trà	293	31	LUC	57.4	
198	UBND Xã	Đông Trà	295	31	LUC	58.7	
199	UBND Xã	Đông Trà	298	31	LUC	37.0	
200	UBND Xã	Đông Trà	299	31	LUC	3.8	
201	UBND Xã	Đông Trà	300	31	LUC	107.4	
202	UBND Xã	Đông Trà	68	32	LUC	23.1	
203	UBND Xã	Đông Trà	70	32	LUC	47.6	
204	UBND Xã	Đông Trà	72	32	LUC	7.4	
205	UBND Xã	Đông Trà	73	32	LUC	5.4	
206	UBND Xã	Đông Trà	74	32	LUC	7.0	
207	UBND Xã	Đông Trà	75	32	LUC	0.9	
208	UBND Xã	Đông Trà	76	32	LUC	5.8	
209	UBND Xã	Đông Trà	78	32	LUC	34.9	
210	UBND Xã	Đông Trà	79	32	LUC	30.6	
211	UBND Xã	Đông Trà	80	32	LUC	228.1	
212	UBND Xã	Đông Trà	83	32	LUC	1.8	
213	UBND Xã	Đông Trà	84	32	LUC	0.6	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
214	UBND Xã	Đông Trà	85	32	LUC	361.2	
215	UBND Xã	Đông Trà	86	32	LUC	642.4	
216	UBND Xã	Đông Trà	87	32	LUC	0.3	
217	UBND Xã	Đông Trà	88	32	LUC	441.2	
218	UBND xã	Đông Trà	107	32	LUC	18.0	
219	UBND Xã	Đông Trà	34	37	LUC	23.4	
220	UBND Xã	Đông Trà	35	37	LUC	8.2	
221	UBND Xã	Đông Trà	38	37	LUC	13.0	
222	UBND Xã	Đông Trà	39	37	LUC	14.6	
223	UBND Xã	Đông Trà	42	37	LUC	16.4	
224	UBND Xã	Đông Trà	43	37	LUC	186.4	
225	UBND Xã	Đông Trà	44	37	LUC	71.1	
226	UBND Xã	Đông Trà	45	37	LUC	1203.7	
227	UBND Xã	Đông Trà	48	37	LUC	1.1	
228	UBND Xã	Đông Trà	49	37	LUC	0.5	
229	UBND Xã	Đông Trà	50	37	LUC	3.5	
230	UBND Xã	Đông Trà	51	37	LUC	5.0	
231	UBND Xã	Đông Trà	52	37	LUC	8.1	
232	UBND Xã	Đông Trà	53	37	LUC	3.4	
233	UBND Xã	Đông Trà	54	37	LUC	5.4	
234	UBND Xã	Đông Trà	55	37	LUC	7.1	
235	UBND Xã	Đông Trà	58	37	LUC	14.3	
236	UBND Xã	Đông Trà	60	37	LUC	0.3	
237	UBND Xã	Đông Trà	62	37	LUC	46.8	
238	UBND Xã	Đông Trà	63	37	LUC	7.3	
239	UBND Xã	Đông Trà	65	37	LUC	2.0	
240	UBND Xã	Đông Trà	67	37	LUC	24.1	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
241	UBND Xã	Đông Trà	68	37	LUC	2.7	
242	UBND Xã	Đông Trà	69	37	LUC	4.1	
243	UBND Xã	Đông Trà	70	37	LUC	20.4	
244	UBND Xã	Đông Trà	71	37	LUC	26.8	
245	UBND Xã	Đông Trà	72	37	LUC	9.0	
246	UBND Xã	Đông Trà	73	37	LUC	10.6	
247	UBND Xã	Đông Trà	74	37	LUC	517.2	
248	UBND Xã	Đông Trà	75	37	LUC	52.0	
249	UBND Xã	Đông Trà	76	37	LUC	6.6	
250	UBND Xã	Đông Trà	78	37	LUC	511.1	
251	UBND Xã	Đông Trà	79	37	LUC	0.7	
252	UBND Xã	Đông Trà	80	37	LUC	6.5	
253	UBND Xã	Đông Trà	81	37	LUC	0.1	
254	UBND Xã	Đông Trà	82	37	LUC	0.6	
255	UBND Xã	Đông Trà	83	37	LUC	18.6	
256	UBND Xã	Đông Trà	84	37	LUC	9.9	
257	UBND Xã	Đông Trà	85	37	LUC	10.0	
258	UBND Xã	Đông Trà	86	37	LUC	4.7	
259	UBND Xã	Đông Trà	87	37	LUC	3.6	
260	UBND Xã	Đông Trà	88	37	LUC	10.3	
261	UBND Xã	Đông Trà	89	37	LUC	4.2	
262	UBND Xã	Đông Trà	90	37	LUC	32.9	
263	UBND Xã	Đông Trà	91	37	LUC	5.6	
264	UBND Xã	Đông Trà	92	37	LUC	112.6	
265	UBND Xã	Đông Trà	93	37	LUC	37.9	
266	UBND Xã	Đông Trà	94	37	LUC	39.2	
267	UBND Xã	Đông Trà	95	37	LUC	15.2	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
268	UBND Xã	Đông Trà	96	37	LUC	9.1	
269	UBND Xã	Đông Trà	97	37	LUC	12.6	
270	UBND Xã	Đông Trà	98	37	LUC	34.9	
271	UBND Xã	Đông Trà	99	37	LUC	33.3	
272	UBND xã	Đông Trà	2	39	LUC	153.1	
273	UBND xã	Đông Trà	3	39	LUC	399.7	
274	UBND xã	Đông Trà	4	39	LUC	3.2	
275	UBND Xã	Đông Trà	6	39	LUC	23.4	
276	UBND xã	Đông Trà	7	39	LUC	30.6	
277	UBND xã	Đông Trà	9	39	LUC	269.9	
278	UBND xã	Đông Trà	11	39	LUC	215.5	
279	UBND xã	Đông Trà	12	39	LUC	96.3	
280	UBND xã	Đông Trà	14	39	LUC	1.8	
281	UBND Xã	Đông Trà	16	39	LUC	175.7	
282	UBND xã	Đông Trà	128	39	LUC	138.1	
283	UBND Xã	Đông Trà	129	39	LUC	16.0	
284	UBND Xã	Đông Trà	131	39	LUC	14.7	
285	UBND xã	Đông Trà	132	39	LUC	541.3	
286	UBND Xã	Đông Trà	134	39	LUC	19.0	
287	UBND Xã	Đông Trà	135	39	LUC	49.9	
288	UBND Xã	Đông Trà	136	39	LUC	3.3	
289	UBND xã	Đông Trà	137	39	LUC	11.0	
290	UBND Xã	Đông Trà	138	39	LUC	11.4	
291	UBND Xã	Đông Trà	139	39	LUC	0.1	
292	UBND Xã	Đông Trà	141	39	LUC	20.7	
293	UBND xã	Đông Trà	145	39	LUC	0.3	
294	UBND xã	Đông Trà	146	39	LUC	30.9	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất theo hiện trạng TLĐC	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất theo hiện trạng TLĐC	Diện tích thu hồi C (m2)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	H	J
295	UBND xã	Đông Trà	147	39	LUC	0.5	
296	UBND xã	Đông Trà	149	39	LUC	1.3	
297	UBND xã	Đông Trà	150	39	LUC	9.8	
298	UBND xã	Đông Trà	153	39	LUC	19.2	
299	UBND xã	Đông Trà	154	39	LUC	1.2	
300	UBND xã	Đông Trà	155	39	LUC	6.3	
301	UBND xã	Đông Trà	156	39	LUC	22.0	
302	UBND xã	Đông Trà	157	39	LUC	55.4	
303	UBND xã	Đông Trà	158	39	LUC	32.4	
304	UBND xã	Đông Trà	160	39	LUC	5.5	
305	UBND xã	Đông Trà	162	39	LUC	0.6	
306	UBND xã	Đông Trà	164	39	LUC	5.9	
307	UBND xã	Đông Trà	165	39	LUC	9.1	
TỔNG						**22,699.4**	